

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. PHAN RANG - THÁP CHÀM
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2023/HNGĐ-ST

Ngày 04 – 4 - 2023

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG- THÁP CHÀM,
TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Trần Thanh Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Huỳnh Sinh
2. Bà Nguyễn Thị Minh Trâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Hoàng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Liên – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 31 tháng 3 và ngày 04 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 768/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1978; Có mặt.
Nơi cư trú: Khu phố 3, phường KD, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.
2. *Bị đơn:* Bà Văn Thị Ngọc N, sinh năm 1978;
Nơi cư trú: Khu phố 6, phường PH, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.
Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn Khởi kiện, quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn là Ông Nguyễn Đức D trình bày:

Ông và Bà Văn Thị Ngọc N đăng ký kết hôn vào ngày 04/3/2004 tại Ủy ban nhân dân phường KD, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Hôn nhân là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Ông và Bà N có hai người con chung là Nguyễn Đức V, sinh năm 2004 và Nguyễn Mai T, sinh ngày 15/8/2013. Cháu V đã đủ 18 tuổi còn cháu T hiện đang

sống với ông tại Khu phố 3, phường KD, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận và đang học lớp 4 tại trường Ischool Ninh Thuận.

Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống với nhau tại Khu phố 3, phường KD, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Thời gian đầu vợ chồng vẫn hạnh phúc. Tuy nhiên thời gian sau này thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, quá trình chung sống bà N ngoại tình với người khác nên ông và bà N sống ly thân nhau từ tháng 10/2022 đến nay. Quá trình sống ly thân, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc nhau, mạnh ai nấy sống. Mâu thuẫn giữa ông và bà N chính quyền địa phương đều biết. Ông và Bà N đã không còn tình cảm với nhau, không thể tiếp tục hôn nhân, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Nếu ly hôn, ông đề nghị được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Mai T do cháu T có nguyện vọng sống cùng ông, ông có điều kiện về kinh tế, chỗ ở ổn định. Mặc khác, sức khỏe của Bà N không ổn định khó chăm sóc tốt cho con. Hiện Ông D đang kinh doanh cà phê, thu nhập hàng tháng khoảng 40.000.000 đồng. Ông không yêu cầu giải quyết về tài sản, nợ chung.

Tại phiên tòa, Ông D vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với Bà Văn Thị Ngọc N và có ý kiến nếu Tòa án không chấp nhận cho ông ly hôn thì ông cũng không thể quay trở về chung sống với Bà N vì quá trình chung sống, Bà N ngoại tình, ông không thể tha thứ và mâu thuẫn giữa ông với Bà N đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống. Ông yêu cầu được nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là Nguyễn Mai T và không yêu cầu Bà N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị đơn là Bà Văn Thị Ngọc N trình bày:

Bà và Ông Nguyễn Đức D tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường KD, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận vào ngày 04/3/2004. Bà và Ông D có hai người con chung là Nguyễn Đức V, sinh năm 2004 và Nguyễn Mai T, sinh ngày 15/8/2013. Cháu V đã đủ 18 tuổi còn cháu T hiện đang sống với Ông D tại Khu phố 3, phường KD, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung tại số 29 Lê Lợi, Khu phố 3, phường KD, thành phố P.

Quá trình chuẩn bị xét xử, Bà N trình bày: Sau khoảng thời gian chung sống với nhau, bà nhận thấy vợ chồng không hiểu nhau, giữa hai người có nhiều khác biệt trong cách sống, quan điểm sống và phát sinh nhiều mâu thuẫn, tranh cãi, xúc phạm thậm chí xô xát nhau trong cuộc sống, không thể giải quyết được. Vợ chồng đã tự sống ly thân 03 năm nay, mạnh ai nấy sống. Bà và Ông D không thể có một cuộc hôn nhân hạnh phúc, không thể tiếp tục chung sống với nhau vì tình trạng hôn nhân đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và cần ly hôn để tạo điều kiện cho cả hai tạo dựng cuộc sống mới nên bà đồng ý ly hôn với Ông D. Về con chung, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Mai T, không yêu cầu Ông D cấp dưỡng nuôi con. Không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Ngày 24/02/2023, Bà N nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng; tài sản riêng của bà mà Ông D đang chiếm giữ và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do Ông D gây thương tích cho bà trong cùng vụ án này.

Tại phiên tòa, Bà N trình bày: Quá trình chung sống, Ông D quen hết người phụ nữ này đến người phụ nữ khác, về nhà còn thường xuyên chửi mắng, đánh bà làm cho bà và con sống trong sợ hãi. Hiện nay, Ông D đã tổ chức lễ cưới và sống chung như vợ chồng với người khác tại Khu phố 3, phường KD, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Tuy nhiên, là người phụ nữ cần phải hy sinh, những điều này bà có thể chịu đựng được và bà vẫn còn yêu thương chồng, con nên không đồng ý với yêu cầu ly hôn với Ông D. Nếu Tòa án cho Ông D ly hôn với bà thì bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Mai T vì cháu T là con gái, đến tuổi dậy thì cần sự chăm sóc của người mẹ hơn, Ông D không có nghề nghiệp ổn định, trọng nam khinh nữ và qua lại với nhiều người, sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển của con.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đều chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cho Ông Nguyễn Đức D ly hôn với Bà Văn Thị Ngọc N. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Mai T cho Ông D trực tiếp nuôi dưỡng. Bà N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do Ông D không yêu cầu. Về tài sản, nợ chung: Ông D không có yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Ngày 24/02/2023, Bà N nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng; tài sản riêng của bà mà Ông D đang chiếm giữ và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do Ông D gây thương tích cho bà trong cùng vụ án này. Bà N đưa ra yêu cầu về tài sản sau khi Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ, sau khi Tòa án đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Do đó, đề nghị không xem xét yêu cầu về tài sản trong cùng vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Đức D yêu cầu ly hôn với Bà Văn Thị Ngọc N. Bà N cư trú tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) xác định đây là vụ án

“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

[2] Về Quan hệ hôn nhân:

[2.1] Quan hệ hôn nhân giữa Ông Nguyễn Đức D và Bà Văn Thị Ngọc N là hoàn toàn tự nguyện, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy Chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Ông D cho rằng: Quá trình chung sống, ông và Bà N không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, Bà N ngoại tình với người khác nên ông và Bà N sống ly thân nhau. Quá trình sống ly thân, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc nhau, mạnh ai nấy sống.

[2.3] Bà N cũng trình bày: Giữa bà và Ông D có nhiều khác biệt trong cách sống, quan điểm sống và phát sinh nhiều mâu thuẫn, tranh cãi, xúc phạm thậm chí xô xát nhau trong cuộc sống, không thể giải quyết được, Ông D còn ngoại tình, đánh đập bà, không có trách nhiệm với gia đình. Vợ chồng đã tự sống ly thân, mạnh ai nấy sống. Hiện nay, Ông D đã tổ chức lễ cưới và sống chung như vợ chồng với người khác tại Khu phố 3, phường KD, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

[2.4] Bà N, Ông D đều cho rằng hai bên đều ngoại tình nhưng không ai thừa nhận chứng cứ do bên kia đưa ra. Chính quyền địa phương cũng xác nhận Ông D không tổ chức lễ cưới cũng không sống cùng người khác tại Khu phố 3, phường KD, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

[2.5] Ngoài ra, ngày 15/9/2021, Bà N làm đơn xin ly hôn với Ông D. Ngày 18/8/2022, Bà N, Ông D làm biên bản thỏa thuận và Bà N rút lại đơn khởi kiện theo Quyết định đình chỉ số 222/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Tại biên bản thỏa thuận ngày 18/8/2022 có nội dung: “Từ ngày hôm nay, chúng tôi thống nhất quyết định ly thân nhau, mạnh ai nấy sống, không quan tâm, chăm sóc gì đến nhau nữa, không có bất kỳ hành động liên quan đến đời tư của nhau, không đánh đập, chửi bới, nói xấu gì đến nhau.” Ngày 21/10/2022, Ông D làm đơn xin ly hôn với Bà N. Hiện, Ông D, Bà N đang sống ly thân nhau. Mâu thuẫn giữa Bà N và Ông D đã được chính quyền địa phương xác nhận.

[2.6] Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: Hôn nhân của Ông D, Bà N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cho Ông D ly hôn với Bà N.

[3] Về nuôi con chung:

[3.1] Ông D và Bà N có hai con chung là Nguyễn Đức V, sinh năm 2004 và Nguyễn Mai T, sinh ngày 15/8/2013. Cháu V đã đủ 18 tuổi còn cháu T hiện đang sống với Ông D tại Khu phố 3, phường KD, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Nếu ly hôn, Ông D, Bà N đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là cháu Nguyễn Mai T.

[3.2] Xét thấy: Cháu T đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng sống với ba. Từ trước đến nay, cháu T đều sống tại ngôi nhà số 29 Lê Lợi, Khu phố 3, phường Kinh Dinh. Từ khi Ông D, Bà N sống ly thân, Ông D trực tiếp chăm sóc, đưa đón cháu T đi học. Ông D có điều kiện về kinh tế, chỗ ở để nuôi con. Xét theo nguyện vọng của cháu T là được sống cùng Ông D và tránh sự thay đổi, xáo trộn về chỗ ở, môi trường sống, học tập của trẻ; xét về sức khỏe của người trực tiếp chăm sóc trẻ; để đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của trẻ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ông D, giao cháu Nguyễn Mai T cho Ông D trực tiếp nuôi con.

[3.3] Ông D không yêu cầu Bà N cấp dưỡng cho con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét yêu cầu của Bà N về giải quyết về tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm:

Xét thấy: Ngày 24/02/2023, Bà N có đơn yêu cầu giải quyết về tài sản, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do sức khỏe bị xâm phạm sau khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/02/2023. Do đó, yêu cầu giải quyết về tài sản, bồi thường thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm của Bà N không được xem xét trong vụ án này là phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án dân sự khác.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận là phù hợp nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147, Điều 267, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ông Nguyễn Đức D đối với bị đơn là Bà Văn Thị Ngọc N.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đức D được ly hôn với Bà Văn Thị Ngọc N.

Về nuôi con chung:

Giao cho Ông Nguyễn Đức D có quyền và nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Mai T, sinh ngày 15/8/2013.

Bà Văn Thị Ngọc N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Đức D phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0004600 ngày 18-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Ông Nguyễn Đức D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 04 - 4 - 2023); vắng mặt bị đơn khi tuyên án, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ Bản án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND Tp. Phan Rang- Tháp Chàm;
- Chi cục THADS Tp. Phan Rang- Tháp Chàm;
- UBND KD, PR-TC;
- (GCN số 10, ngày 04-3-2004)
- Lưu (HS, AV)/.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Trần Thanh Thư

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mẫu số 52 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

Bản án số:⁽²⁾...../...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày:⁽³⁾-.....-.....

V/v tranh chấp⁽⁴⁾.....

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN ⁽⁵⁾.....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽⁶⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà).....

2. Ông (Bà).....

3. Ông (Bà).....

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....⁽⁷⁾

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân⁽⁸⁾..... *tham gia phiên tòa:*

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....⁽⁹⁾ tại

xét xử sơ thẩm công khai⁽¹⁰⁾ vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....⁽¹¹⁾ ngày.....

tháng..... năm..... về tranh chấp.....⁽¹²⁾

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....

tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*⁽¹³⁾

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁴⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁵⁾

2. *Bị đơn:*⁽¹⁶⁾

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁷⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁸⁾

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):*⁽¹⁹⁾

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²⁰⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²¹⁾

4. *Người làm chứng*⁽²²⁾

5. *Người giám định:*⁽²³⁾

6. *Người phiên dịch:*⁽²⁴⁾

NỘI DUNG VỤ ÁN: ⁽²⁵⁾

.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN: ⁽²⁶⁾

[1]
 [2]
 [3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào..... ⁽²⁷⁾
 (28):
 ⁽²⁹⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lệ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

